

Bản án số: 126/2020/HNGĐ-ST

Ngày 05 – 6 – 2020

V/v tranh chấp ly hôn  
và chia tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Càn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Phạm Thị Hà

Ông Đặng Hữu Thọ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Võ Kim T, sinh năm 1992; nơi cư trú: Ấp X, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Phạm Thanh S, sinh năm 1992; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn T1; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Bà Huỳnh Kim M; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Ông Võ Hoàng S1, sinh năm 1963; nơi cư trú: Ấp X, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau (có mặt).

4. Chị Phạm Ngọc G; nơi cư trú: Ấp B, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa của chị Võ Kim T, thể hiện:*

Về hôn nhân: Chị T và anh Phạm Thanh S chung sống vào năm 2019 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không khắc phục được và đã ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Từ nguyên nhân trên, chị T xác định không thể quay lại hàn gắn nên xin ly hôn với anh S.

Về con chung: Chưa có.

Về tài sản: Trong ngày cưới được ông Phạm Văn T1 và bà Huỳnh Kim M (cha, mẹ chồng) cho 08 chỉ vàng 24k, khi về sống chung anh S bán hết số vàng này để cất một căn nhà cây gỗ địa phương, lợp lá, vách tôn lạnh, nền tráng xi măng, trên phần đất của ông T1, bà M; căn nhà có giá trị hiện nay là 35.000.000 đồng do anh S đang quản lý. Khi ly hôn, chị T đồng ý giao cho anh S hưởng căn nhà nhưng yêu cầu anh S giao lại  $\frac{1}{2}$  giá trị là 17.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T khởi kiện bổ sung yêu cầu phân chia các mặt hàng tạp hóa do anh S quản lý, có giá trị 35.000.000 đồng. Do không xác định được cụ thể các mặt hàng tạp hóa nên chị rút lại không yêu cầu phân chia.

Về nợ: Khi về chung sống, chị T và anh S có mượn của ông Võ Hoàng S1 (cha của chị T) số tiền 35.000.000 đồng để cất nhà và làm vốn buôn bán tạp hóa. Khi ly hôn, chị T yêu cầu anh S cùng có trách nhiệm và mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số nợ trên. Ngoài ra không còn thiếu nợ ai khác.

*\* Theo đơn yêu cầu ghi ngày 07/01/2020 của anh Phạm Thanh S, thể hiện:*

Anh S thừa nhận được cha, mẹ có 08 chỉ vàng 24k nhưng đã bán để làm nhà, căn nhà có giá trị 35.000.000 đồng. Khi ly hôn anh đồng ý phân chia cho chị T  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà. Ngoài ra, khi chị T bỏ đi thì có mang theo số tiền 13.000.000 đồng và 01 bếp ga lớn, 01 bình ga, 01 nồi cơm điện, 01 máy xay sinh tố, 01 ấm nước siêu tốc. Anh S yêu cầu chị T giao lại số tiền 13.000.000 đồng để phân chia mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$ , các tài sản còn lại không yêu cầu.

Về nợ: Anh thừa nhận có mượn của ông S1 35.000.000 đồng để làm nhà như chị T trình bày. Ngoài ra, còn nợ chị Phạm Ngọc G số tiền 15.000.000 đồng; nợ tiền công cất nhà của ông Phạm Văn T1 số tiền 15.000.000 đồng. Khi ly hôn, anh S yêu cầu anh và chị T phải có trách nhiệm, mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  các khoản nợ này.

*\* Theo văn bản giải trình, lời trình bày tại phiên tòa của ông Võ Hoàng S1, thể hiện:* Vào ngày 15/10/2019 âm lịch anh S hỏi mượn 20.000.000 đồng, đến ngày 30/10/2019 thì chị T hỏi mượn thêm 15.000.000 đồng đến nay chưa trả. Do vậy, ông yêu cầu anh S và chị T trả lại số tiền 35.000.000 đồng.

*\* Đối với ông Phạm Văn T1, bà Huỳnh Kim M và chị Phạm Ngọc G:* Mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng các đương sự không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và không tham gia hòa giải, xét xử vụ án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Phạm Thanh S, ông Phạm Văn T1, bà Huỳnh Kim M và chị Phạm Ngọc G đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Võ Kim T và anh S chung sống vào năm 2019 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo chị T, khi về chung sống phát sinh mâu thuẫn, đã được hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng không khắc phục được và đã ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Anh S không có ý kiến gì về quan hệ hôn nhân và yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Xét thấy, theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì “*Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng...*”. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến chị T xin ly hôn với anh S mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự này là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị T xác định chưa có, anh S xác định chị T đang mang thai trong bụng. Theo quy định của pháp luật, Tòa án chỉ xem xét, giải quyết việc nuôi con sau khi ly hôn khi cháu bé đã được sinh ra nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp, khi chị T sinh con ra thì các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết về vấn đề này theo quy định của pháp luật.

[4] Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị Võ Kim T rút lại không yêu cầu phân chia số tiền bán tạp hóa 35.000.000 đồng. Xét thấy, việc chị T rút một phần yêu cầu phân chia tài sản là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu đã rút của chị T là phù hợp.

[5] Các đương sự thừa nhận, khi kết hôn được ông T1 và bà M cho 08 chỉ vàng 24k, khi về chung sống thì anh S đã bán số vàng này và mượn thêm của ông Võ Hoàng S1 số tiền 35.000.000 đồng cất nhà mua bán tạp hóa trên phần đất của ông T1, bà M. Hiện nay căn nhà có giá trị là 35.000.000 đồng và do anh S đang quản lý. Do đã xác định được giá trị căn nhà nên chị T không yêu cầu đo đạc, định giá căn nhà và xin hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị; anh S thừa nhận và đồng ý phân chia  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà theo yêu cầu của chị T nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định khoản 1 Điều 17 Thông tư số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận mức giá mà chị T đã đưa ra là 35.000.000 đồng để phân chia là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Do vậy, chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cho anh S tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà nhưng anh S có nghĩa vụ giao lại  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là 17.500.000 đồng cho chị T là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh S xác định, khi chị T bỏ đi có mang theo số tiền 13.000.000 đồng và 01 bếp ga lớn, 01 bình ga, 01 nồi cơm điện, 01 máy xay sinh tố, 01 ấm nước siêu tốc. Anh S yêu cầu chị T giao lại số tiền 13.000.000 đồng để phân chia mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$ , các tài sản còn lại không yêu cầu. Chị T thừa nhận có đem theo một số tài sản như anh S xác định nhưng số tiền anh S đặt ra là không đúng.

Sau khi nhận được yêu cầu của anh S, Tòa án đã yêu cầu anh S dự nộp án phí đối với yêu cầu phản tố của mình nhưng anh S không thực hiện nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét yêu cầu này của anh S trong vụ án này. Trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Quá trình giải quyết, các đương sự thừa nhận có thiếu ông Võ Hoàng S1 số tiền 35.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền trên cho ông S1.

Xét thấy, việc thỏa thuận trả nợ giữa các đương sự phù hợp với yêu cầu của ông S1 và không trái pháp luật nên được chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu của ông S1, buộc chị T và anh S mỗi người trả cho ông S1 số tiền 17.500.000 đồng là phù hợp.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, anh S xác định thiếu chị Phạm Ngọc G 15.000.000 đồng, thiếu ông Phạm Văn T1 tiền công cất nhà 15.000.000 đồng và yêu cầu chị T cùng có nghĩa vụ trả số tiền này. Tòa án đã đưa chị G và ông T1 vào tham gia tố tụng và thông báo về yêu cầu của anh S nhưng các đương sự không khởi kiện yêu cầu trả nợ và không tham gia hòa giải, xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này đối với vấn đề này của anh S đặt ra; trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, c khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 875.000 đồng; anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 875.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 463 của Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 17 Thông tư số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính; điểm a, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Võ Kim T và anh Phạm Thanh S.

2. Về tài sản:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị T về phân chia số tiền 35.000.000 đồng. Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu của chị T. Phân chia cho chị T và anh S mỗi người hưởng căn nhà cây gỗ địa phương, lợp lá, vách tôn lạnh, nền tráng xi măng, trên phần đất của ông Phạm Văn T1 và bà Huỳnh Kim M.

Anh S tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà và anh S có nghĩa vụ giao lại cho chị T số tiền 17.500.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Hoàng S1. Buộc chị T và anh S mỗi người trả cho ông S1 số tiền 17.500.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị T, ông S1 cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền nêu trên, hàng tháng chị T và anh S còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Đối trừ số tiền án phí chị T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010175 ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (chị T đã nộp xong).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị T và anh S mỗi người phải chịu 875.000 đồng (tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Đối trừ số tiền chị T đã nộp tạm ứng 437.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010176 ngày 03 tháng 01 năm 2020 và số tiền 437.500 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010263 ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi thì chị T được nhận lại số tiền 500 đồng (năm trăm đồng).

- Ông Võ Hoàng S1 không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông S1 số tiền 875.000 đồng (tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010193 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Càn**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Càn**